

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG VẠN ĐÈN

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

Số Kế Toán
37160
07.9.2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tập

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



Số: 2113 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc và Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ (Chi tiết xem thuyết minh số 12).

Theo Báo cáo kiểm toán số 1617/2017/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 16/05/2017 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Quỹ tiền lương năm 2016 của Công ty mẹ Tập đoàn đang đề nghị Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.699.451.357.350	21.151.892.812.500
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.005.765.567.561	3.215.906.759.473
111	1. Tiền		1.598.886.590.330	1.419.188.481.372
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.406.878.977.231	1.796.718.278.101
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	706.473.055.556	919.973.472.222
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		706.473.055.556	919.973.472.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.134.615.532.450	6.674.414.856.091
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.882.707.297.353	4.901.506.125.711
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.321.133.188.644	990.784.466.633
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	7.740.813.975	7.740.813.975
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.119.103.200.766	971.681.754.139
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	09	(197.275.183.225)	(200.194.518.162)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.206.214.937	2.896.213.795
140	IV. Hàng tồn kho	10	9.279.777.541.413	9.780.374.427.288
141	1. Hàng tồn kho		9.336.763.332.873	9.912.472.661.910
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(56.985.791.460)	(132.098.234.622)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		572.819.660.370	561.223.297.426
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	52.420.584.313	62.944.964.319
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		329.665.340.569	298.549.618.064
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	190.733.735.488	199.728.715.043
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.646.854.105.281	35.918.517.135.948
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		62.781.469.986	35.276.195.437
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	524.426.708	134.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	1.135.424.171	-
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	400.000.000	-
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	62.642.867.203	36.733.664.437
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	09	(1.921.248.096)	(1.591.469.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
220	II. Tài sản cố định		30.318.414.088.694	31.069.658.228.399
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.421.451.444.472	30.201.666.755.348
222	- Nguyên giá		44.432.513.757.240	44.137.681.083.102
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.011.062.312.768)	(13.936.014.327.754)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	180.307.355.871	147.679.329.073
225	- Nguyên giá		228.469.015.986	185.076.690.825
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.161.660.115)	(37.397.361.752)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	716.655.288.351	720.312.143.978
228	- Nguyên giá		865.029.677.998	861.581.252.617
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(148.374.389.647)	(141.269.108.639)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.924.093.407.670	2.782.454.039.178
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.924.059.855.130	2.782.420.486.638
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.269.952.447.925	1.136.114.923.380
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		879.331.452.950	752.521.023.421
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		407.925.196.675	400.345.122.766
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.304.201.700)	(16.751.222.807)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.063.216.081.606	886.617.140.154
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.010.485.340.244	830.273.769.671
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		21.785.005.899	23.109.729.836
263	3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn		30.122.298.972	31.843.070.371
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	449.500.000
269	5. Lợi thế thương mại		823.436.491	941.070.276
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		57.346.305.462.631	57.070.409.948.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.137.407.106.916	37.471.025.506.321
310	I. Nợ ngắn hạn		19.837.990.588.971	18.243.631.690.644
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	4.348.925.816.052	3.992.096.610.078
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	365.869.914.533	320.903.501.129
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	329.500.375.868	397.168.170.054
314	4. Phải trả người lao động		628.083.702.898	792.314.591.991
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.038.655.716.685	694.022.272.660
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.045.410.000	206.130.910
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.089.371.777.912	688.894.521.457
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	11.404.582.727.701	10.888.647.392.367
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	174.049.848.472	23.216.719.901
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		456.905.298.850	446.161.780.097
330	II. Nợ dài hạn		18.299.416.517.945	19.227.393.815.677
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	22.813.075.791	27.272.104.271
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	74.816.960	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		189.563.385	196.394.498
337	4. Phải trả dài hạn khác	22	255.691.333.297	253.397.782.524
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	17.761.091.565.719	18.685.542.052.022
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		863.034.989	1.891.679.891
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	23	187.342.169.422	183.888.972.958
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		71.350.958.382	75.204.829.513
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.208.898.355.715	19.599.384.442.127
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	19.143.008.153.324	19.533.772.348.306
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.659.432.445.245	11.659.432.445.245
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.018.002.339.496	1.008.520.815.044
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(10.641.342.124)	(10.641.342.124)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(27.840.525.612)	(86.341.919.995)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.979.283.211.725	2.804.976.287.626
419	6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		31.028.616.362	30.187.385.156
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		45.286.790.781	42.662.035.449
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.878.131.733.528)	(1.348.613.233.967)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.685.416.278.797)	(11.710.809.296)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(192.715.454.731)	(1.336.902.424.671)
422	9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.496.636.596	471.515.184.834
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.855.091.714.384	4.962.074.691.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		65.890.202.391	65.612.093.821
431	1. Nguồn kinh phí		2.863.804.097	1.580.554.931
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		63.026.398.294	64.031.538.890
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>57.346.305.462.631</u>	<u>57.070.409.948.448</u>

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Ông Giám đốc

Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	21.480.710.605.621	20.858.350.527.893
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	551.765.944.878	826.401.344.655
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.928.944.660.743	20.031.949.183.238
11	4. Giá vốn hàng bán	27	17.790.017.220.264	17.286.346.966.398
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.138.927.440.479	2.745.602.216.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	145.619.896.737	243.383.478.836
22	7. Chi phí tài chính	29	1.182.092.657.227	1.148.931.940.141
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.057.444.410.148	993.367.906.238
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		28.430.801.929	34.372.097.234
25	9. Chi phí bán hàng	30	1.185.194.656.916	1.174.258.048.033
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	677.361.611.882	710.965.197.575
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		268.329.213.120	(10.797.392.839)
31	12. Thu nhập khác		82.702.182.554	90.576.464.848
32	13. Chi phí khác		57.493.842.850	20.367.242.098
40	14. Lợi nhuận khác		25.208.339.704	70.209.222.750
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		293.537.552.824	59.411.829.910
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	245.108.980.788	262.096.324.494
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		446.453.143	851.696.947
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>47.982.118.893</u>	<u>(203.536.191.530)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(192.715.454.731)	(476.819.856.738)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		240.697.573.624	273.283.665.208

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

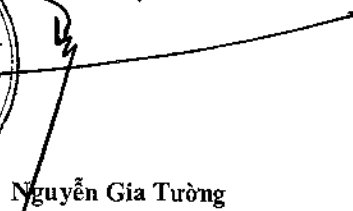
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Quốc Cường

Lê Ngọc Quang

Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		293.537.552.824	59.411.829.911
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.999.839.230.359	1.691.038.439.764
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		962.579.885.048	913.268.427.245
03	- Các khoản dự phòng		77.137.304.925	29.502.477.916
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.795.552.811	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(149.350.805.752)	(243.383.478.836)
06	- Chi phí lãi vay		1.057.444.410.148	991.651.013.439
07	- Các khoản điều chỉnh khác		41.232.883.179	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.293.376.783.183	1.750.450.269.675
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.515.548.751.168)	(1.046.531.863.404)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		575.709.329.037	1.465.004.042.437
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		132.255.070.223	1.877.853.709.114
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		33.915.864.107	(233.031.052.313)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(619.977.264.502)	(991.651.013.439)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(289.183.543.571)	(262.096.324.494)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81.466.269.776	742.138.753.297
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(147.757.333.732)	(512.749.881.855)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		544.256.423.353	2.789.386.639.018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(506.813.445.102)	(1.631.440.573.130)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.767.392.114	90.576.464.848
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(264.400.000.000)	(1.149.429.276.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		479.629.583.333	1.372.028.473.778
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(113.000.000.000)	(25.415.360.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.849.584.706	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.405.588.553	243.383.478.836
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(344.561.296.396)	(1.100.296.791.668)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.404.359.264.117	6.308.637.962.259
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.768.157.206.498)	(7.562.547.579.917)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(44.717.208.588)	(60.045.813.324)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(408.515.150.969)	(1.313.955.430.982)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(208.820.024.012)	375.134.416.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.215.906.759.473	3.793.198.099.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.321.167.900)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	3.005.765.567.561	4.168.332.516.032

Người lập biểu

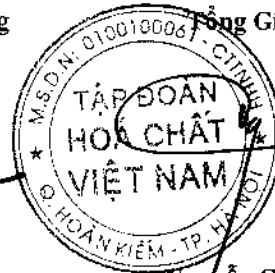
Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Ông Giám đốc



Nguyễn Gia Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Phố Tráng Tiền, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 16.000.000.000.000 đồng (bằng chữ: Mười sáu nghìn tỷ đồng). Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2017 là: 11.659.432.445.245 đồng.

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty CP DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,53%	59,53%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Bột giặt NET	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin, Ăc
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Công nghiệp cao su
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty CPẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

+ Tập đoàn cấp kinh phí hoạt động cho Công ty TNHH MTV Hòa chất và Muối mỏ Việt Lào;

- Tập đoàn có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo Phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất Pin
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty CP Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	45,37%	45,37%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

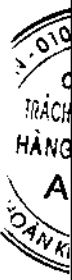
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tập đoàn căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc và Công ty CP DAP 2 Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

Riêng TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi CP hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế
toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu
thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc
ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự
kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn,
những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh
hưởng đáng kể tới Tập đoàn.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp
nhất giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	156.918.731.176	80.672.555.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.441.272.368.603	1.335.925.463.894
Tiền đang chuyển	695.490.551	2.590.462.230
Các khoản tương đương tiền	1.406.878.977.231	1.796.718.278.101
	<u>3.005.765.567.561</u>	<u>3.215.906.759.473</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	706.473.055.556	706.473.055.556	919.973.472.222	919.973.472.222
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>706.473.055.556</u>	<u>706.473.055.556</u>	<u>919.973.472.222</u>	<u>919.973.472.222</u>

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2017			01/01/2017		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp				571.129.040.525			544.050.698.149	
- Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	27,00%	27,00%	48.468.383.239	39,00%	39,00%	48.280.048.429	
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	52.108.884.838	37,32%	37,32%	52.108.884.838	
- Công ty CP Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	5.739.856.331	36,12%	36,12%	5.739.856.331	
- Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	21.307.154.088	21,00%	21,00%	19.161.004.843	
- Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	6.804.103.902	49,00%	49,00%	7.218.160.469	
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mò	Hà Nội	25,00%	25,00%	1.749.091.590	25,00%	25,00%	2.094.231.788	
- Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	53.769.486.012	49,00%	49,00%	53.032.113.876	
- Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	45,37%	45,37%	72.971.658.687	45,37%	45,37%	74.872.219.499	
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	27.795.941.146	29,90%	29,90%	31.366.999.434	
- Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	19.788.511.342	26,28%	26,28%	20.240.423.927	
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	260.625.969.350	24,00%	24,00%	229.936.754.715	

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	30/06/2017			01/01/2017		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con				308.202.412.425			208.470.325.272	
- Công ty CP Trừ mối Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.187.868.521	30,22%	30,22%	3.290.067.010	
- Công ty Liên doanh Mosfly Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	7.278.672.946	50,00%	50,00%	9.663.804.012	
- Công ty CP XNK Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	4.279.246.932	36,00%	36,00%	4.467.621.677	
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Phủ Thọ	29,00%	29,00%	2.494.000.000	29,00%	29,00%	2.494.000.000	
- Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Phủ Thọ	30,00%	30,00%	4.470.225.130	30,00%	30,00%	4.470.225.130	
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	28.582.556.709	35,00%	35,00%	28.582.556.709	
- Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	12.833.735.643	36,00%	36,00%	13.529.660.108	
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	27.576.106.544	50,00%	50,00%	28.472.390.626	
- Công ty TNHH Xalivico (1)	Hà Nội	11,00%	26,00%	55.000.000.000	11,00%	26,00%	55.000.000.000	
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	32.500.000.000	26,00%	26,00%	32.500.000.000	
- Công ty CP Sao Vàng Hoàng Sơn (2)	Hà Nội	26,00%	26,00%	130.000.000.000	26,00%	26,00%	26.000.000.000	
				879.331.452.950			752.521.023.421	

(1) Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng, tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2016, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng, tương đương 11% vốn điều lệ.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/06/2016, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng - Công ty con của Tập đoàn góp vốn cùng Công ty CP Tập đoàn Hoàng Sơn thành lập Công ty CP Sao Vàng Hoàng Sơn, trong đó số vốn góp của Công ty CP Cao su Sao Vàng là 130.000.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ vốn góp là 26%.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp</i>	228.684.794.063	-	228.684.794.063	-
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	99.212.729.000	-	99.212.729.000	-
<i>Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con</i>	179.240.402.612	(17.304.201.700)	171.660.328.703	(16.751.222.807)
Công ty CP Nam Việt	787.500.000	(745.875.000)	787.500.000	(745.875.000)
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Rau quả Cần Thơ	716.390.400	(716.390.400)	716.390.400	(716.390.400)
Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(3.149.830.736)	11.661.918.871	(3.149.830.736)
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	1.419.926.091	-
Công ty CP Trúc Thôn	110.304.133	-	110.304.133	-
Công ty CP Đồng Tả Phời	60.300.000.000	-	51.300.000.000	-
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	24.164.289.208	(7.442.105.564)	24.164.289.208	(6.889.126.671)
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)
	407.925.196.675	(17.304.201.700)	400.345.122.766	(16.751.222.807)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	103.259.292.092	144.010.973.864
- Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Giang	84.405.281.412	86.058.616.894
- Công ty CP Global Mind Việt Nam	44.693.807.679	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	118.861.263.488	134.272.565.055
- Công ty TNHH TM Vật tư Tổng hợp Toàn Văn Thái Bình	138.099.577.798	71.251.564.656
- Công ty CP Phùng Hưng	110.170.944.634	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	51.328.396.000	-
- Công ty CP Thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	70.088.395.336	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	97.106.095.701	-
- Kuning Taijin commercial & Trade Co., Ltd	31.280.509.200	53.546.092.200
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD - Văn phòng điều hành Công trình tại Bắc Giang	54.865.326.558	54.744.106.558
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	98.049.014.768	75.881.900.393
- Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	68.160.599.219	85.808.034.193
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.812.863.220.176	4.196.066.271.898
	5.883.231.724.061	4.901.640.125.711
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	5.882.707.297.353	4.901.506.125.711
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	524.426.708	134.000.000
	5.883.231.724.061	4.901.640.125.711

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	266.231.246.319	-	266.745.137.040	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	78.376.010.696	-	78.527.295.360	-
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	201.459.175.767	-	201.848.040.720	-
- Công ty TNHH Young Inh	107.011.911.745	-	75.015.463.822	-
- Các khoản trả trước người bán khác	668.054.844.117	-	368.648.529.691	-
	1.321.133.188.644	-	990.784.466.633	-
b) Dài hạn				
- Các khoản trả trước người bán khác	1.135.424.171	-	-	-
	1.135.424.171	-	-	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(4.620.000.000)
- Công ty Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
b) Dài hạn				
- Cho vay dài hạn	400.000.000	-	-	-
	8.140.813.975	(7.740.813.975)	7.740.813.975	(5.760.813.975)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	63.951.560.218	-	39.373.019.677	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.758.466.750	-	4.471.159.717	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	10.963.098.534	-	8.171.872.550	-
- Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm, tiền cho vay	99.964.048.709	1.665.377.779	24.627.038.807	1.665.377.779
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	20.225.454.200	-	26.677.707.447	-
- Phải thu người lao động tiền lương năm 2014, 2015 theo Thanh tra Bộ Công thương	81.647.369.560	-	-	-
- Phải thu khác	839.593.202.795	-	868.360.955.941	-
+ Tiền góp vốn ứng trước cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	2.966.978.675	-	8.448.468.799	-
+ Phải thu tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật	19.317.500.000	-	11.695.000.000	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thấu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thấu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình	21.525.444.789	-	19.326.031.172	-
+ Tiền hoàn thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu xuất khẩu phát sinh tại Công ty DAP Vinachem	11.087.735.415	-	-	-
+ Công ty Hữu hạn CP Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn	-	-	13.438.777.576	-

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu Công ty TNHH Công chúng CP Toya - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN	30.599.626.344	-	33.590.153.710	-
+ Phải thu khác	50.653.269.806	-	78.419.876.918	-
	1.119.103.200.766	1.665.377.779	971.681.754.139	1.665.377.779
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	55.415.194.657	-	35.142.195.437	-
- Phải thu khác	7.227.672.546	-	1.591.469.000	-
	62.642.867.203	-	36.733.664.437	-

9. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
<i>Công ty mẹ</i>	8.510.813.654	-	8.510.813.654	-
+ Công ty CP Pin Ác quy Vĩnh Phú	8.265.377.779	-	8.265.377.779	-
+ Các khoản khác	245.435.875	-	245.435.875	-
<i>Các Công ty con</i>	303.532.711.157	112.847.093.490	300.674.736.622	107.399.563.114
+ Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
+ Công ty TNHH MTV Minh Thiện	-	-	2.052.498.348	-
+ Công ty CP Tập Đoàn Ngọc Hùng	-	-	2.954.703.200	-
+ Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thanh Hóa	-	-	2.240.000.000	672.000.000
+ Công ty CP Nam Tiến	15.107.046.275	4.083.160.383	15.212.046.275	4.083.160.383
+ Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
+ Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
+ Nguyễn Minh Phú - Cửa hàng 146	-	-	-	-
+ Công ty Thương Mại Vượng Nga	1.789.823.358	-	2.656.435.593	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Kunming Taijin Commercial and Trade Co., Ltd	44.759.830.800	20.935.688.490	67.025.413.800	33.537.539.430
+ Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	44.199.370.696	44.199.370.696	45.551.608.923	45.551.608.923
+ Các khoản khác	159.177.896.414	43.628.873.921	124.483.286.869	23.555.254.378
	312.043.524.811	112.847.093.490	309.185.550.276	107.399.563.114

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	266.092.087.607	-	140.027.853.478	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.115.791.258.547	(7.659.712.682)	5.174.919.131.706	(8.480.512.093)
- Công cụ, dụng cụ	138.841.320.452	(22.401.252.440)	345.697.977.321	(35.257.260.828)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	440.634.349.876	(2.747.242.762)	433.905.295.746	(1.882.549.634)
- Thành phẩm	3.077.383.781.154	(24.177.583.576)	3.495.251.854.842	(86.477.912.067)
- Hàng hóa	37.885.984.754	-	41.150.911.312	-
- Hàng gửi bán	260.134.550.483	-	281.519.637.505	-
	9.336.763.332.873	(56.985.791.460)	9.912.472.661.910	(132.098.234.622)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	<i>79.672.174.419</i>	<i>82.389.819.459</i>
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>2.802.014.430.975</i>	<i>2.688.837.376.646</i>
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình	23.668.203.321	23.668.203.321
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ	1.621.811.174.202	1.600.297.054.017
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc	70.198.329.211	70.086.922.211
+ Dự án thăm dò Quặng Bauxit Bảo Lộc	26.670.958.604	26.670.958.604
+ Dự án Xây dựng hồ thải số 2 Nhà máy tuyển Tăng Loong	72.858.338.499	71.896.542.321
+ Công trình xây dựng Công ty CP Phốt Pho Apatit Lào Cai	240.312.290.733	158.624.907.048
+ Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa	85.548.746.028	82.280.569.383
+ Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	12.456.902.666	12.279.277.666
+ Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.406.057.585	11.406.057.585
+ Xây dựng XN Hữu cơ đậm đặc	19.905.135.225	19.905.135.225
+ Dự án nhà máy DAP số 2	10.172.491.900	-
+ Chi phí xây dựng nhà máy mới Long Thành	262.735.445.805	235.246.364.226
+ Dự án Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV Apatit	2.202.441.449	60.636.841.736
+ Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	10.392.590.553	10.392.590.553
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điện Mekong	51.784.349.512	20.067.910.633
+ Dự án Radial bán thép công suất 500.000 lớp/năm	88.645.363.390	140.276.327.671
+ Dự án Hồ thải số 2 Cam Đường	29.234.535.980	23.555.582.071
+ Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	11.189.613.424	4.521.871.524
+ Các dự án khác	150.821.462.888	117.024.260.851
- <i>Sửa chữa lớn</i>	<i>42.373.249.736</i>	<i>11.193.290.533</i>
	2.924.059.855.130	2.782.420.486.638

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.195.191.549.191	27.866.960.235.171	3.304.044.584.273	1.680.905.791.646	90.578.922.821	44.137.681.083.102
- Mua trong kỳ	3.874.783.399	172.374.979.124	15.483.876.282	3.150.334.435	495.550.000	195.379.523.240
- Đầu tư XDCB hoàn thành	127.665.343.546	58.585.460.184	9.321.065.769	1.611.942.182	-	197.183.811.681
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.279.235.909	-	-	1.279.235.909
- Thanh lý, nhượng bán	(4.129.871.810)	(66.718.287.791)	(27.725.219.829)	(429.590.779)	-	(99.002.970.209)
- Phân loại lại	(6.773.694.749)	18.801.288.145	(7.346.214.412)	(4.681.378.984)	-	-
- Giảm khác	-	-	(6.036.830)	(889.653)	-	(6.926.483)
Số dư cuối kỳ	11.315.828.109.577	28.050.003.674.833	3.295.051.291.162	1.680.556.208.847	91.074.472.821	44.432.513.757.240
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	3.201.735.945.113	9.057.450.641.944	1.305.483.784.972	318.345.651.303	52.998.304.422	13.936.014.327.754
- Khấu hao trong kỳ	219.624.248.432	625.826.108.445	85.655.262.673	7.104.694.994	6.265.382.695	944.475.697.239
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	622.877.301	-	-	622.877.301
- Khấu hao được giảm 60% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	32.439.937.018	169.754.488.383	1.020.360.410	-	-	203.214.785.811
- Hao mòn tài sản hình thành Quỹ KTPL và Quỹ KHCN	506.842.542	1.378.419.726	-	-	-	1.885.262.268
- Thanh lý, nhượng bán	(4.090.463.237)	(42.900.873.397)	(27.725.219.829)	(429.590.779)	-	(75.146.147.242)
- Phân loại lại	(4.471.888.522)	15.673.030.533	(11.106.566.475)	(94.575.536)	-	-
- Giảm khác	-	-	(3.884.856)	(605.507)	-	(4.490.363)
Số dư cuối kỳ	3.445.744.621.346	9.827.181.815.634	1.353.946.614.196	324.925.574.475	59.263.687.117	15.011.062.312.768
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.993.455.604.078	18.809.509.593.227	1.998.560.799.301	1.362.560.140.343	37.580.618.399	30.201.666.755.348
Tại ngày cuối kỳ	7.870.083.488.231	18.222.821.859.199	1.941.104.676.966	1.355.630.634.372	31.810.785.704	29.421.451.444.472

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.105.951.692.201 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.109.779.381.591 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	707.751.835	175.727.082.375	5.766.274.772	2.875.581.843	185.076.690.825
- Thuê tài chính trong kỳ	-	44.670.561.070	-	-	44.670.561.070
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(1.278.235.909)	-	(1.278.235.909)
Số dư cuối kỳ	707.751.835	220.397.643.445	4.488.038.863	2.875.581.843	228.469.015.986
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	131.114.974	34.521.196.608	1.744.943.084	1.000.107.086	37.397.361.752
- Khấu hao trong kỳ	30.841.800	10.718.735.932	432.199.228	205.398.704	11.387.175.664
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(622.877.301)	-	(622.877.301)
Số dư cuối kỳ	161.956.774	45.239.932.540	1.554.265.011	1.205.505.790	48.161.660.115
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	576.636.861	141.205.885.767	4.021.331.688	1.875.474.757	147.679.329.073
Tại ngày cuối kỳ	545.795.061	175.157.710.905	2.933.773.852	1.670.076.053	180.307.355.871

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	774.294.387.064	34.476.054.986	38.474.080.213	14.336.730.354	861.581.252.617
- Mua trong kỳ	1.755.971.381	-	1.692.454.000	-	3.448.425.381
Số dư cuối kỳ	776.050.358.445	34.476.054.986	40.166.534.213	14.336.730.354	865.029.677.998
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.969.596.933	34.225.791.572	21.071.940.078	12.001.780.056	141.269.108.639
- Khấu hao trong kỳ	4.805.805.179	7.072.323	1.615.634.909	676.768.597	7.105.281.008
Số dư cuối kỳ	78.775.402.112	34.232.863.895	22.687.574.987	12.678.548.653	148.374.389.647
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	700.324.790.131	250.263.414	17.402.140.135	2.334.950.298	720.312.143.978
Tại ngày cuối kỳ	697.274.956.333	243.191.091	17.478.959.226	1.658.181.701	716.655.288.351

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 224.021.063.878 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.802.285.546 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc KĐT mới Cổ Nhuế với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 VND. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, do vậy Tập đoàn không trích khấu hao đối với tài sản này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	1.532.255.386	3.331.320.569
- Chi phí bảo hiểm tài sản	7.494.929.595	5.088.142.063
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	17.657.760.730	3.475.627.366
- Chi phí trả trước cước vận chuyển hàng	568.696.364	7.040.423.521
- Chi phí vận chuyển hàng chưa tiêu thụ	4.823.980.240	26.802.063.000
- Chi phí biển quảng cáo	3.829.283.333	7.910.733.333
- Các khoản khác	16.513.678.665	9.296.654.467
	52.420.584.313	62.944.964.319
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.952.318.828	34.955.887.743
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	31.218.190.396	24.169.105.402
- Lợi thế kinh doanh khi CP hóa công ty con	302.561.049.181	321.581.869.745
- Tiền thuê đất, thuê kho	40.530.988.700	148.066.718.861
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp	290.102.903.241	185.597.218.311
- Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	2.002.153.281	2.128.456.584
- Chi phí vận chuyển hàng chờ phân bổ	7.454.545.574	2.434.223.703
- Chi phí làm đường, đèo bù... gắn với quyền sử dụng đất	3.351.194.217	3.496.898.313
- Chi phí khuôn	21.625.246.721	10.829.372.160
- Khấu hao TSCĐ được giãn tại Công ty Đạm Hà Bắc	203.603.054.674	-
- Chi phí sử dụng hạ tầng	49.242.391.890	48.326.700.000
- Các khoản khác	34.841.303.541	48.687.318.849
	1.010.485.340.244	830.273.769.671

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (1)	9.719.107.953.402	9.719.107.953.402	12.018.679.258.904	12.006.177.683.337	9.731.609.528.969	9.731.609.528.969
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (2)	1.137.143.364.860	1.137.143.364.860	1.089.646.361.142	574.713.230.014	1.652.076.495.988	1.652.076.495.988
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	32.396.074.105	32.396.074.105	10.443.854.460	21.943.225.821	20.896.702.744	20.896.702.744
	<u>10.888.647.392.367</u>	<u>10.888.647.392.367</u>	<u>13.118.769.474.506</u>	<u>12.602.834.139.172</u>	<u>11.404.582.727.701</u>	<u>11.404.582.727.701</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	19.774.522.274.637	19.774.522.274.637	328.736.622.172	761.979.523.161	19.341.279.373.648	19.341.279.373.648
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	80.559.216.350	80.559.216.350	56.943.383.041	44.717.208.588	92.785.390.803	92.785.390.803
	<u>19.855.081.490.987</u>	<u>19.855.081.490.987</u>	<u>385.680.005.213</u>	<u>806.696.731.749</u>	<u>19.434.064.764.451</u>	<u>19.434.064.764.451</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.169.539.438.965)	(1.169.539.438.965)	(1.100.090.215.602)	(596.656.455.835)	(1.672.973.198.732)	(1.672.973.198.732)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>18.685.542.052.022</u>	<u>18.685.542.052.022</u>			<u>17.761.091.565.719</u>	<u>17.761.091.565.719</u>

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam				-	572.184.383.702
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND, USD	4,2% - 4,3%	Tài sản	-	321.352.251.246
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND, USD	4,2% - 4,6%	Tài sản	-	250.832.132.456
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam				345.356.901.924	284.144.011.247
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cam Đường	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	34.802.677.333	22.958.252.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	155.035.416.242	14.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	25.303.203.601	98.120.338.062
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Ba Đình	VND	4,5%	Tài sản	49.588.798.966	49.774.502.724
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	USD	4,5%	Tài sản	18.732.340.040	99.290.917.689
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai		Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	9.700.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội		Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	52.194.465.742	-
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc				558.500.000.000	535.887.746.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,2%	Tài sản	380.000.000.000	310.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	5,0%	Tài sản	178.500.000.000	225.587.746.400
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình				1.177.453.377.592	1.304.264.050.780
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tín chấp	799.392.264.907	800.638.554.307
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	Tín chấp	378.061.112.685	503.625.496.473
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam				14.168.458.947	11.250.440.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	8.010.502.947	8.425.274.500
Vay ngắn hạn của cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	6.157.956.000	2.825.166.000

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn				80.965.019.483	66.478.177.535
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng thời kỳ		25.662.746.655	21.558.230.443
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND		Đất và Bất động sản	25.350.604.698	18.254.910.532
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	VND			29.951.668.130	26.665.036.560
Công ty Cổ phần DAP Vinachem				126.958.162.639	443.792.665.225
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	106.354.875.499
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	126.958.162.639	142.950.928.471
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	92.261.297.122
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	VND	3%	Tin chấp	-	68.073.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	34.152.564.133
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam				62.840.286.568	151.178.593.601
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	17.183.364.422	21.474.223.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	4.473.125.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	11.563.530.500	63.339.769.391
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	24.760.940.490	39.356.003.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	-	18.421.886.280
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tin chấp	5.009.400.000	-
Vay đối tượng khác	VND	5,5%	Tin chấp	4.323.051.156	4.113.585.170
Công ty CP DAP số 2 Vinachem				484.008.622.742	565.292.284.975
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	299.741.823.947	356.625.950.575
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	48.643.261.540	69.016.261.700
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	96.793.979.977	96.793.979.977
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	38.829.557.278	42.856.092.723

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam				413.277.736.739	440.010.359.863
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	174.503.520.950	209.942.765.352
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	163.829.793.029	171.865.702.075
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Sài Gòn	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	-	38.201.892.436
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	-	20.000.000.000
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Theo từng khế ước	Tín chấp	74.944.422.760	-
Công ty cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao				696.593.851.283	769.864.881.614
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	103.252.016.309	78.696.188.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	589.278.134.974	526.643.987.785
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	-	49.961.358.459
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	-	108.626.046.775
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	4,8%/năm + 0,24%/năm thuế TNCN nộp thay cho bên cho vay	Tín chấp	4.063.700.000	5.937.300.000
Công ty CP Bột giặt NET				65.030.723.574	113.786.977.432
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Theo từng thời kỳ	Tài sản	65.030.723.574	113.786.977.432
Công ty CP Bột giặt LIX				55.000.000.000	71.657.556.080
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức	Theo hợp đồng	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho	-	16.657.556.080
Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	VND	7,0%	Khoản đầu tư vào Công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam				920.564.929.073	588.632.147.774
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	USD	1,5% - 2,2%	Tín chấp	73.021.103.209	6.490.946.157
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	4,5% - 5,13%	Tín chấp	88.958.549.007	63.894.491.317
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2,1%	Tín chấp	25.788.889.180	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 - TP Hồ Chí Minh	VND	4,8%	Tín chấp	32.568.005.045	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	EUR	0,8%	Tín chấp	73.203.200.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2,0%	Tín chấp	9.478.715.638	5.639.338.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,0%	Tín chấp	252.905.857.519	183.891.865.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,1% đến 6,7%	Tín chấp	52.435.838.965	28.300.079.065
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,0%	Tín chấp	247.832.799.322	184.113.401.623
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	USD	2,0%	Tín chấp	31.871.971.188	83.802.025.159
Công ty cổ phần thương mại Viet Real	VND		Tín chấp	32.500.000.000	32.500.000.000
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì				73.758.435.799	109.002.616.691
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND	5,0%	Tài sản	31.256.548.704	42.952.738.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	5% đến 5,3%	Tài sản, Hàng tồn kho	20.640.617.095	25.366.694.496
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	4,8%	Các khoản phải thu luân chuyển	-	12.258.484.195
Đối tượng khác	VND	6,5 - 6,8%	Tín chấp	21.861.270.000	28.424.700.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam				1.360.634.798.280	878.180.409.896
Công ty CP Cao su Đà Nẵng				699.933.140.546	482.361.904.148
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho	38.515.598.632	34.936.629.464
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản, Hàng tồn kho	158.656.259.837	167.440.012.634
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Theo từng khế ước vay	Tài sản	12.833.872.459	71.212.554.012
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	109.959.006.840	113.212.858.410
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	-	56.708.876.512
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Nợ phải thu	83.432.025.684	-

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty CP Cao su Đà Nẵng (tiếp theo)					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	30.249.417.690	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	136.087.347.994	21.035.961.146
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Theo từng khế ước vay	Tài sản	73.716.986.970	11.898.066.460
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	56.482.624.440	5.916.945.510
				93.686.175.057	76.763.680.393
Công ty CP Cao su Sao Vàng					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,5%	Hàng tồn kho	25.027.001.748	11.650.266.120
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên	VND	5,5%	Tài sản	25.487.818.070	17.804.603.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	VND	5,5%	Tín chấp	35.339.569.971	14.929.495.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	USD	3,3%	Tài sản	-	6.452.095.132
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội	USD	3,0%	Hàng tồn kho	-	5.561.690.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	USD	3,3%	Tín chấp	-	12.394.406.192
Vay cán bộ công nhân viên	VND	6,0%	Tín chấp	7.831.785.268	7.941.123.454
Khoản vay khác				-	30.000.000
				1.746.324.944.714	1.456.888.600.130
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền					
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	-	6.171.804.777
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	375.889.735.697	288.210.573.853
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	51.350.266.816	54.120.133.015
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	26.236.000.000	44.123.379.330
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hàm Nghi	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	91.964.326.868	105.147.277.815
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	54.111.347.900	52.703.256.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	394.523.468.115	320.524.433.186
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	VND	6,0%	Tín chấp	6.753.530.100	18.201.928.308
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	94.574.655.175	72.617.572.394
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	90.855.164.400	47.555.197.660
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	37.888.974.690	-
Vay nhân viên công ty				22.700.073.722	22.151.902.762
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Nợ phải thu, Hàng hoá luân chuyển	151.440.798.908	75.207.176.388

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền (tiếp theo)					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	72.162.499.376	60.621.194.845
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Nhà máy sản xuất phân bón NPK	4.842.500.000	55.541.247.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	59.714.927.300	39.698.399.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	35.620.119.000	32.513.185.341
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Lạt	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất	18.952.387.591	31.869.235.219
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	156.744.169.056	129.910.702.001
				47.175.268.553	34.147.145.822
Công ty CP Ác quy Tia sáng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND, USD	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	31.334.121.482	21.579.275.999
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND, USD	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	8.062.597.571	5.199.428.123
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	6,6% đến 7,2%	Tín chấp	7.778.549.500	7.368.441.700
				675.137.102.366	710.196.564.914
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	VND	6,0%	Tài sản	224.278.837.781	260.235.640.820
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ	USD	4,0%	Tài sản	671.232.869	1.939.429.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	6,0%	Tài sản	227.671.696.752	159.070.454.348
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	2,8% đến 3%	Tài sản	47.139.230.846	62.754.525.784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	5,5% đến 5,8%	Tài sản	88.800.661.332	112.229.603.265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	USD	3,0%	Tài sản	32.285.660.996	27.579.013.798
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	VND	6,0%	Tài sản	6.000.000.000	39.998.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	VND	6,0%	Tài sản	28.650.000.000	17.185.196.599
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	USD	2,3% đến 2,6%	Tài sản	19.639.781.790	29.204.701.300
				34.241.593.090	53.142.754.680
Công ty CP Thuốc Sốt trùng Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND, USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	22.746.583.060	24.069.213.860
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	11.495.010.030	29.073.540.820
				9.731.609.528.969	9.719.107.953.402

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam				6.962.162.439.125	7.374.049.265.370
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	VND/ Theo từng lần	2017	Tín chấp	-	56.941.928.363
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	VND/ 4%	2023	Tài sản	3.700.124.977.230	3.988.249.977.210
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ 4,0%-7,8%	2023	Tài sản	2.697.453.919.333	2.697.815.108.173
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 11%	2021	Tín chấp	564.583.542.562	631.042.251.624
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(919.491.798.424)	(765.760.740.167)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				6.042.670.640.701	6.608.288.525.203
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam				353.170.033.283	277.837.554.981
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	Theo từng hợp đồng	Tài sản	117.242.980.426	121.707.080.175
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Cam Đường	VND/ Điều chỉnh	Theo từng hợp đồng	Tài sản	43.178.700.000	47.178.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ 7,2% đến	Theo từng hợp đồng	Tài sản	42.615.000.000	13.782.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ	2022	Tài sản	9.000.000.000	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn	VND/ Điều chỉnh	2022	Tài sản	89.560.711.585	78.065.495.185
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản	51.572.641.272	17.104.279.621
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(46.808.956.175)	(42.216.956.175)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				306.361.077.108	235.620.598.806
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc				7.480.572.426.535	7.517.749.644.281
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài trợ	USD/ 2,50%	2031	Tài sản	2.659.784.850.277	2.664.059.177.267
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 2,50%	2031	Tài sản	664.226.555.706	665.304.928.434
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/ Theo từng	2023	Tài sản	3.957.262.000.000	3.957.262.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ODA) - CN Bắc Giang	USD/ 0,20%	2020	Tài sản	120.678.780.000	143.058.504.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	39.454.189.072	44.372.683.620
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,00%	2020	Tài sản	39.153.561.480	43.679.860.960
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty				12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(82.561.704.553)	(77.817.142.758)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				7.398.010.721.982	7.439.932.501.523

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình				1.982.731.078	25.196.576.750
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND/ Thả nổi	2017	Tin chấp	1.982.731.078	25.196.576.750
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.982.731.078)	(25.196.576.750)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam				3.854.417.002	4.277.130.002
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	3.854.417.002	4.277.130.002
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(422.713.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				3.431.704.002	4.277.130.002
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn				53.338.809.016	72.655.994.818
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 HCM	VND/ Từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Dây chuyên sản xuất	20.868.321.884	32.868.321.884
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND/ Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay và đất của công ty	15.452.044.922	20.257.264.922
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND/ Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay	4.357.166.525	5.369.132.327
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND/ Từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Máy móc thiết bị	12.661.275.685	14.161.275.685
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(19.301.713.802)	(38.618.899.604)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				34.037.095.214	34.037.095.214
Công ty Cổ phần DAP Vinachem				205.357.000.000	149.446.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	VND/ 3,00%	Theo từng hợp đồng	Tin chấp	205.357.000.000	149.446.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(155.571.000.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				49.786.000.000	149.446.000.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam				3.695.700.000	5.787.096.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Theo từng thời kỳ	2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	3.695.700.000	5.787.096.019
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.258.000.000)	(3.349.396.019)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.437.700.000	2.437.700.000

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty CP DAP số 2 Vinachem				2.853.023.625.605	2.853.101.802.785
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Điều chỉnh	2020	Tài sản	2.736.184.380	2.814.361.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản	1.113.740.449.477	1.113.740.449.477
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản	1.736.546.991.748	1.736.546.991.748
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(348.327.126.900)	(106.504.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.504.696.498.705	2.746.597.802.785
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Tri				124.152.564.495	138.792.564.495
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND/ 8,50%	2019	Tài sản	73.254.564.495	85.872.564.495
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Tri	VND/ 8,50%	2019	Tài sản	32.640.000.000	40.800.000.000
Đối tượng khác	VND/ 5% đến 8%	18 hoặc 24 tháng kể từ thời điểm vay	Tín chấp	18.258.000.000	12.120.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(38.872.000.000)	(36.582.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				85.280.564.495	102.210.564.495
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam				696.889.737.864	725.639.603.427
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				696.889.737.864	725.639.603.427
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				696.889.737.864	725.639.603.427

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất		Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
	năm				VND	VND
Công ty CP Cao su Đà Nẵng					290.272.548.131	422.697.090.614
Quỹ Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND/ 7,5%		2020	Tài sản	28.222.499.000	36.041.299.000
Quỹ Đầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND/ 7,5%		2020	Tài sản	18.258.919.000	18.258.919.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ 9,1%		2020	Tài sản	32.589.656.600	28.610.447.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND/ 8,4%		2019	Tài sản	24.609.981.389	28.519.381.389
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND/ 6,5%		2025	Tài sản	6.820.981.455	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD/ 2,9%		2025	Tài sản	7.154.920.500	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD/ 3,4%		2020	Tài sản	25.415.818.220	36.528.886.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ 3,95%		2019	Tài sản	147.199.771.967	274.738.157.425
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(31.097.606.880)	(31.097.606.880)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					259.174.941.251	391.599.483.734
Công ty CP Cao su Sao Vàng					131.829.849.400	28.184.841.200
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	VND/ 0,00%		2019	Tín chấp	130.000.000.000	26.000.000.000
Các khoản vay khác					1.829.849.400	2.184.841.200
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.829.849.400)	(2.184.841.200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					130.000.000.000	-
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền					171.144.835.729	166.239.680.563
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND/ Điều chỉnh		96 tháng	Tài sản	22.571.700.000	24.649.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Điều chỉnh			Tài sản	28.474.882.749	9.491.627.583
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ		84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Máy móc, thiết bị sản xuất	120.098.252.980	132.098.252.980
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					171.144.835.729	166.239.680.563
Công ty CP Ác quy Tia sáng					1.892.915.640	2.348.344.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	USD/ Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.892.915.640	2.348.344.640
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(454.398.120)	(909.195.360)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.438.517.520	1.439.149.280

(2) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

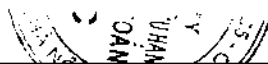
	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
				7.912.348.745	10.491.692.692
				7.912.348.745	10.491.692.692
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(4.096.897.656)	(6.906.009.947)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				3.815.451.089	3.585.682.745
Công ty CP Thuốc Sốt trùng Việt Nam					
Vay cá nhân	VND/ 0,00%		Tín chấp	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				27.392.000	27.392.000
				19.341.279.373.648	19.774.522.274.637
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.652.076.495.988)	(1.137.143.364.860)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				17.689.202.877.660	18.637.378.909.777

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn					
Công ty cho thuê tài chính Việt Nam	VND	2022	Tài sản	10.321.875.639	9.317.389.071
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	2017	Tài sản	3.277.696.405	417.223.639
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	48 tháng	Tài sản	5.465.796.234	7.002.804.432
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				1.578.383.000	1.897.361.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(3.143.226.661)	(4.121.606.085)
				7.178.648.978	5.195.782.986

(3) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
				VND	VND
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình				835.081.875	982.195.179
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ 9%			139.100.000	191.300.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND/ 8,5%			695.981.875	790.895.179
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(294.226.608)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				540.855.267	982.195.179
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam				42.627.775.628	11.843.600.962
				42.627.775.628	11.843.600.962
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(9.093.368.093)	(7.322.775.139)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				33.534.407.535	4.520.825.823
Công ty CP Cao su Sao Vàng				22.905.307.606	28.535.530.640
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ Từng lần thông báo	48 tháng		22.905.307.606	28.535.530.640
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(6.678.543.561)	(12.308.766.595)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				16.226.764.045	16.226.764.045
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền				16.095.350.055	29.880.500.498
				16.095.350.055	29.880.500.498
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.687.337.821)	(8.642.926.286)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				14.408.012.234	21.237.574.212
				92.785.390.803	80.559.216.350
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(20.896.702.744)	(32.396.074.105)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				71.888.688.059	48.163.142.245



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinacam	10.397.875.000	10.397.875.000	13.324.833.900	13.324.833.900
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	21.510.246.518	21.510.246.518	28.605.425.350	28.605.425.350
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	-	33.413.792.902	33.413.792.902
- Công ty TNHH Công chúng CP Toyo - Thái	69.369.146.550	69.369.146.550	73.165.270.990	73.165.270.990
- Công ty Cổ phần Nông sản Long Hải	-	-	25.520.326.200	25.520.326.200
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	15.027.918.510	15.027.918.510	25.128.674.340	25.128.674.340
- Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	286.509.386.350	286.509.386.350	97.606.461.625	97.606.461.625
- Công ty Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	210.352.238.394	210.352.238.394	182.662.012.558	182.662.012.558
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	12.926.682.345	12.926.682.345	42.096.167.979	42.096.167.979
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	16.691.275.000	16.691.275.000	70.114.903.419	70.114.903.419
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia	-	-	38.961.734.350	38.961.734.350
- Công ty TNHH UIC Việt Nam	41.476.651.646	41.476.651.646	38.196.131.136	38.196.131.136
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	-	-	23.544.983.601	23.544.983.601
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An	-	-	18.509.563.000	18.509.563.000
- Công ty TNHH Tye Ming Việt Nam	22.790.635.632	22.790.635.632	23.559.498.820	23.559.498.820
- Công ty JingJiang SinamYang	15.078.102.400	15.078.102.400	3.474.948.000	3.474.948.000
- Công ty TNHH Đầu tư Tân Phát	18.044.752.800	18.044.752.800	41.721.702.200	41.721.702.200
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn	96.708.156.840	96.708.156.840	54.228.153.632	54.228.153.632
- Công ty NongFeng AgroChem	21.267.760.370	21.267.760.370	20.390.040.000	20.390.040.000
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	63.098.744.518	63.098.744.518	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải I Traco	32.300.840.760	32.300.840.760	15.674.128.317	15.674.128.317
- Công ty TNHH Eastchem	32.536.870.200	32.536.870.200	27.116.400.800	27.116.400.800
- Doanh nghiệp Tư nhân Đại Hiệp	22.004.859.044	22.004.859.044	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.907.484.741.079	2.907.484.741.079	2.666.191.553.343	2.666.191.553.343
	4.371.738.891.843	4.371.738.891.843	4.019.368.714.349	4.019.368.714.349
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	4.348.925.816.052	4.348.925.816.052	3.992.096.610.078	3.992.096.610.078
- Phải trả người bán dài hạn	22.813.075.791	22.813.075.791	27.272.104.271	27.272.104.271
	4.371.738.891.843	4.371.738.891.843	4.019.368.714.349	4.019.368.714.349

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	5.265.917.104	6.211.433.249
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Hải	31.570.860.000	3.576.847.785
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	14.356.729.653	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	25.048.208.500	-
- Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	34.279.980.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	255.348.219.276	271.115.220.095
	365.869.914.533	320.903.501.129
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	365.869.914.533	320.903.501.129
- Người mua trả tiền trước dài hạn	74.816.960	-
	365.944.731.493	320.903.501.129

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	470.852.812	55.333.022.431	244.615.796.626	265.824.479.802	577.650.832	34.264.965.601
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.544.801.809	21.117.646	59.096.218.120	59.007.017.294	2.434.483.337	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.887.814.724	174.870.812.635	245.443.304.541	289.183.543.571	19.176.201.573	122.418.960.481
- Thuế thu nhập cá nhân	2.913.881.679	12.559.497.577	27.201.989.577	34.235.168.901	1.636.389.726	4.248.826.300
- Thuế tài nguyên	-	17.374.649.772	119.313.780.620	112.957.911.646	-	23.730.518.746
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.471.422.477	9.289.608.455	54.037.805.840	48.203.656.730	7.946.595.131	15.598.930.219
- Các loại thuế khác	42.168.036	7.661.887.232	5.286.549.846	6.649.150.629	559.724.006	6.816.842.419
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.397.773.506	120.057.574.306	47.577.910.483	45.219.070.036	158.402.690.883	122.421.332.102
	199.728.715.043	397.168.170.054	802.573.355.653	861.279.998.609	190.733.735.488	329.500.375.868

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	592.365.842.337	366.728.261.928
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp, hỗ trợ vận chuyển đại lý	49.605.016.834	24.306.651.353
- Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mại bán hàng, hoa hồng đại lý, hỗ trợ khách hàng	290.178.260.467	180.361.399.592
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa lớn	13.986.845.900	4.362.727.161
- Chi phí tiền điện, nước phải trả	8.054.721.579	8.258.975.953
- Trích trước chi phí tiêu thụ	2.700.383.051	40.699.659.820
- Trích trước chi phí quảng cáo	2.993.200.000	5.483.094.756
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	9.796.258.500	7.395.064.032
- Chi phí hỗ trợ tiếp thị	4.671.314.666	-
- Chi phí đầu tư thị trường	18.000.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	46.303.873.351	56.426.438.065
	1.038.655.716.685	694.022.272.660

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.628.591.385	3.088.970.998
- Kinh phí công đản	24.032.093.428	22.047.338.312
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	22.276.446.367	12.263.692.271
- Phải trả về CP hóa	33.790.460.079	8.352.090.102
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.170.942.778	21.346.404.935
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	234.989.839.223	52.884.173.978
- Các khoản phải trả phải nộp khác	750.483.404.652	568.911.850.861
+ Chi phí lãi vay phải trả	389.477.968.346	177.648.403.109
+ Phân loại chi phí phải trả nhà thầu nước ngoài	-	13.438.777.576
+ Các quỹ an sinh xã hội, ủng hộ người nghèo	5.343.870.234	4.010.954.671
+ Kinh phí dự án thu hồi trả Bộ Khoa học và Công nghệ dự án Formal	-	6.137.000.000
+ Phải trả Tập đoàn Dầu khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	104.340.951.000	34.780.317.000
+ Phải trả gốc và lãi khoản khách hàng đặt cọc mua hàng	5.195.889.909	111.771.852.246
+ Phải trả Shinhan London	-	24.543.394.230
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	5.704.200.977	5.704.200.977
+ Thu hộ các đơn vị thành viên để ủng hộ cha các chương trình của Nhà nước	3.266.354.538	3.266.354.538
+ Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	5.673.892.121	3.672.446.677
+ Phải trả tiền thi công công trình	-	7.866.708.458
+ Chênh lệch thuế lấp đặt tại Công ty Đạm Hà Bắc	13.280.418.189	-
+ Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả tại Công ty Đạm Hà Bắc	24.014.736.464	-
+ Phải trả khác	194.185.122.874	176.071.441.379
	1.089.371.777.912	688.894.521.457

22. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	187.384.725.697	167.813.559.237
- Các khoản phải trả phải nộp khác	68.306.607.600	85.584.223.287
+ <i>Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng</i>	2.241.023.000	2.241.023.000
+ <i>Phải trả về thu tiền đất tái định cư</i>	65.908.000.000	65.447.200.000
+ <i>Phải trả khác</i>	157.584.600	17.896.000.287
	255.691.333.297	253.397.782.524

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	1.447.660.221	1.454.898.143
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	126.668.898.146	4.250.000.000
- Chi phí đề bù Khai trường Khai thác Quặng 1, Quặng 2	20.450.839.259	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	25.482.450.846	17.511.821.758
	174.049.848.472	23.216.719.901
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	187.342.169.422	183.888.972.958
	187.342.169.422	183.888.972.958

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	11.659.432.445.245	1.888.528.815.844	-	(18.641.342.124)	(86.341.919.995)	2.884.976.287.626	30.187.385.156	42.662.035.449	(1.348.613.233.967)	471.515.184.834	4.962.074.691.838	19.533.772.348.386
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	841.231.206	-	-	-	-	841.231.206
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	58.501.394.382	-	-	-	(192.715.454.731)	-	248.697.573.624	186.483.513.275
Tăng vốn đầu tư từ Quỹ Đầu tư phát triển	-	9.782.539.678	-	-	-	(9.782.539.678)	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	288.948.738.160	-	911.688.648	(385.668.588.717)	-	(337.351.411.300)	(441.167.501.210)
Điều chỉnh theo phê duyệt của TDHCVN QĐ138/QĐ-HCVN ngày 14/06/2017	-	-	-	-	-	(16.447.979.278)	-	-	-	-	-	(16.447.979.278)
Tăng/ giảm khác tại các Công ty con	-	(382.170.821)	-	-	-	(775.781.254)	-	1.711.181.382	(4.925.851.317)	(18.548.238)	(8.724.169.891)	(13.835.348.219)
Tăng/ giảm khác do hợp nhất	-	1.155.595	-	-	-	372.486.148	-	1.893.382	(26.208.684.795)	-	(1.604.969.087)	(27.438.110.757)
Số dư cuối kỳ này	11.659.432.445.245	2.818.882.339.496	-	(18.641.342.124)	(27.848.525.613)	2.979.203.211.725	31.028.616.362	45.286.798.781	(1.878.131.733.527)	471.496.636.596	4.855.891.714.384	19.143.888.153.324

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.659.432.445.245	100%	11.659.432.445.245	100%
	11.659.432.445.245	100%	11.659.432.445.245	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.979.283.211.725	2.804.976.287.626
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	31.028.616.362	30.187.385.156
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	45.286.790.781	42.662.035.449
	3.055.598.618.867	2.877.825.708.231

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	21.210.948.403.027	20.544.890.261.919
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.037.376.341	95.456.705.565
Doanh thu kinh doanh bất động sản	93.889.175.051	-
Doanh thu khác	109.835.651.202	218.003.560.409
	21.480.710.605.621	20.858.350.527.893

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	515.353.732.788	633.024.291.098
Giảm giá hàng bán	35.737.859.354	158.418.539.601
Hàng bán bị trả lại	674.352.736	34.958.513.956
	551.765.944.878	826.401.344.655

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	17.618.289.599.106	17.029.041.784.791
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.073.004.176	65.805.966.059
Giá vốn Bất động sản đầu tư	94.588.477.390	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.112.443.162)	507.491.979
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	22.494.941.568	-
Giá vốn hoạt động khác	91.683.641.186	190.991.723.569
	17.790.017.220.264	17.286.346.966.398

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.561.757.115	62.850.768.294
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn	1.629.658.615	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.458.627.484	87.177.264.591
Lãi bán ngoại tệ	-	150.105.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13.711.058.476	12.645.610.143
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.690.562.281	72.878.094.733
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.269.960.609	2.004.972.045
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.298.272.157	5.676.664.030
	145.619.896.737	243.383.478.836

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.057.444.410.148	993.367.906.238
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	51.353.168.326	44.223.524.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.049.102.459	6.441.623.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.486.115.092	3.502.338.782
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	42.605.652.900	42.605.652.900
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	552.978.893	57.201.087.229
Chi phí tài chính khác	1.601.229.409	1.589.807.544
	1.182.092.657.227	1.148.931.940.141

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.258.434.847	12.648.692.160
Chi phí nhân công	110.676.184.961	89.156.850.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.142.930.231	8.312.463.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.992.287.826	850.764.163.677
Chi phí khác bằng tiền	287.065.148.672	213.375.878.333
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	7.059.670.379	-
	1.185.194.656.916	1.174.258.048.033

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.033.884.951	25.754.138.711
Chi phí nhân công	304.672.416.914	335.951.444.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.715.464.813	41.387.228.746
Chi phí dự phòng	1.910.953.109	8.127.980.484
Thuế, phí, và lệ phí	32.892.917.999	20.257.934.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.545.458.833	99.470.885.437
Chi phí khác bằng tiền	163.055.206.467	161.127.991.548
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	9.535.308.796	18.887.594.179
	677.361.611.882	710.965.197.575

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty con	245.108.980.788	262.096.324.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành	245.108.980.788	262.096.324.494

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.005.765.567.561	-	3.215.906.759.473	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.064.977.792.030	(199.196.431.321)	5.910.055.544.287	(201.785.987.162)
Các khoản cho vay	714.613.869.531	-	927.714.286.197	-
Đầu tư dài hạn	407.925.196.675	(17.304.201.700)	400.345.122.766	(16.751.222.807)
	11.193.282.425.797	(216.500.633.021)	10.454.021.712.723	(218.537.209.969)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	29.165.674.293.420	29.574.189.444.389
Phải trả người bán, phải trả khác	5.716.802.003.052	4.961.661.018.330
Chi phí phải trả	1.038.655.716.685	694.022.272.660
	35.921.132.013.157	35.229.872.735.379

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.005.765.567.561	-	-	3.005.765.567.561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.804.535.314.894	61.246.045.815	-	6.865.781.360.709
Các khoản cho vay	714.213.869.531	400.000.000	-	714.613.869.531
Đầu tư dài hạn	-	-	390.620.994.975	390.620.994.975
	10.524.514.751.986	61.646.045.815	390.620.994.975	10.976.781.792.776
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.215.906.759.473	-	-	3.215.906.759.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.672.993.361.688	35.276.195.437	-	5.708.269.557.125
Các khoản cho vay	927.714.286.197	-	-	927.714.286.197
Đầu tư dài hạn	-	-	383.593.899.959	383.593.899.959
	9.816.614.407.358	35.276.195.437	383.593.899.959	10.235.484.502.754

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	11.404.582.727.701	17.011.072.124.791	750.019.440.928	29.165.674.293.420
Phải trả người bán, phải trả khác	5.438.297.593.964	278.504.409.088	-	5.716.802.003.052
Chi phí phải trả	1.038.655.716.685	-	-	1.038.655.716.685
	17.881.536.038.350	17.289.576.533.879	750.019.440.928	35.921.132.013.157
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	10.888.647.392.367	18.216.801.602.845	468.740.449.177	29.574.189.444.389
Phải trả người bán, phải trả khác	4.680.991.131.535	280.249.886.795	420.000.000	4.961.661.018.330
Chi phí phải trả	694.022.272.660	-	-	694.022.272.660
	16.263.660.796.562	18.497.051.489.640	469.160.449.177	35.229.872.735.379

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	12.404.359.264.117	6.308.637.962.259
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(12.768.157.206.498)	(7.562.547.579.917)

35. THÔNG TIN KHÁC

- Công ty CP DAP số 2 Vinachem - Công ty con của Tập đoàn đã thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đang tiếp tục thực hiện các kiến nghị nêu trên tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

- Nhà máy DAP số 2 đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2015. Do mới đi vào hoạt động nên trong năm 2016 nhà máy chưa vận hành hết công suất. Toàn bộ chi phí khấu hao của Nhà máy trong những tháng sản xuất được Công ty hạch toán vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

- Công ty CP Cao su Sao Vàng - Công ty con của Tập đoàn ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15/6/2016 với Công ty CP Tập đoàn Hoàng Sơn để tiến hành các hoạt động đầu tư, xây dựng, phát triển và tiếp thị Dự án "Tổ hợp thương mại và nhà ở Sao Vàng - Hoàng Sơn". Tới thời điểm 30/06/2017, dự án vẫn đang tiếp tục thực hiện, đã hoàn thành thủ tục pháp lý trong giai đoạn 1 của dự án.

- Theo giấy chứng nhận đăng ký số 0186551460 ngày 13/7/2016 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam, Công ty CP Cao su Sao Vàng - Công ty con của Tập đoàn sẽ thực hiện dự án di dời và sản xuất lốp radial tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam. Tới thời điểm 30/06/2017, dự án mới phát sinh chi phí lập hồ sơ thiết kế, đề án tính khả thi để trình Bộ Công Thương phê duyệt.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn lập chưa được soát xét.

Người lập biểu



Trần Quốc Cường

Kế toán trưởng



Lê Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường